



## **PHẦN 2: KẾT QUẢ SƠ BỘ**

Để có kết quả sơ bộ của cuộc điều tra, tổng số dân của từng địa bàn điều tra đã được tổng hợp cho từng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố và cả nước. Ở mỗi cấp tổng hợp, tổng số dân được tổng hợp theo giới tính và thành thị/nông thôn. Số liệu tổng hợp sơ bộ sẽ cung cấp cho người sử dụng khá nhiều thông tin hữu ích về dân số Việt Nam, đặc biệt khi được so sánh với kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989 và 1999. Dưới đây là kết quả thu được từ bước tổng hợp sơ bộ.

### **1. Kết quả sơ bộ về tổng số dân**

Tổng số dân của Việt Nam vào 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009 là 85.789.573 người, với sai số thuần (tỷ lệ trùng trừ tỷ lệ sót) thu thập được qua phúc tra là 0,3%<sup>2</sup>. Như vậy, Việt Nam là nước đông dân thứ 3 ở Đông Nam Á (sau Ấnônêxia và Philippin) và đứng thứ 13 trong số những nước đông dân nhất thế giới.

**Biểu 1: Dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1960-2009**

<b>Năm</b>	<b>Dân số (Nghìn người)</b>	<b>Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)</b>
1960	30 172	3,9
1965	34 929	2,9
1970	41 063	3,2
1976	49 160	3,0
1979	52 742	2,2
1989	64 376	2,1
1999	76 323	1,7
2009	85 790	1,2

*Nguồn số liệu: Số liệu các năm 1960-1999 lấy từ cuốn "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ". Hà Nội, 9-1999. Biểu 1, trang 10.*

<sup>2</sup>Xem Mục 5, Phần I: Đánh giá và thẩm định kết quả

Như vậy, sau 10 năm dân số nước ta tăng thêm 9,47 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) trong thời kỳ giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009 là 1,2%/năm, giảm mạnh so với thời kỳ 10 năm trước 1989-1999 (mỗi năm tăng gần 1.200 nghìn người với tỷ lệ tăng hàng năm là 1,7%). Đây là thời kỳ có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất trong vòng 50 năm qua. Tỷ lệ này tính bình quân là trên 3%/năm trong những năm 1960, 2,8%/năm trong thời kỳ 1970-1979, và 2,1%/năm giữa hai cuộc TĐTDS 1979 và 1989, 1,7%/năm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989 và 1999.

**Hình 1: Dân số Việt Nam, 1960-2009**



Phụ lục 1 trình bày tổng số dân chia theo giới tính và thành thị/nông thôn của 63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Tổng số dân trong biểu này bao gồm cả số liệu điều tra của các Bộ Quốc phòng, Công an và Ngoại giao.

## 2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số theo vùng kinh tế-xã hội

Quy mô dân số là 85.789.573 người được phân bố trên sáu vùng kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.577.944 người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18.835.485 người) và Đồng bằng sông Cửu Long (17.178.871 người). Vùng có số dân ít nhất là Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh với dân số là 5.107.437 người.



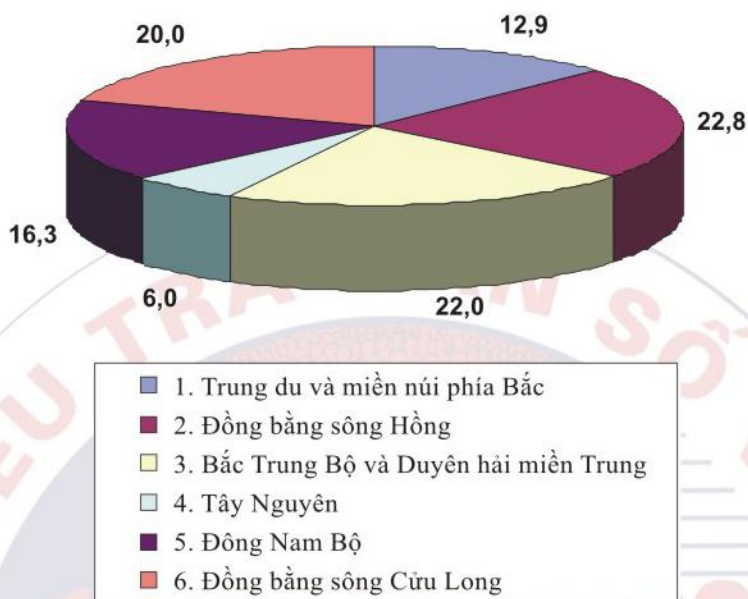
Số liệu cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (gần 19%) dân số của cả nước.

Số liệu còn cho thấy, sau 10 năm tỷ trọng dân số của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên tăng, còn của bốn vùng còn lại giảm. Điều đó cũng có nghĩa là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có tốc độ nhập cư lớn hơn.

**Biểu 2: Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo vùng, 1999-2009**

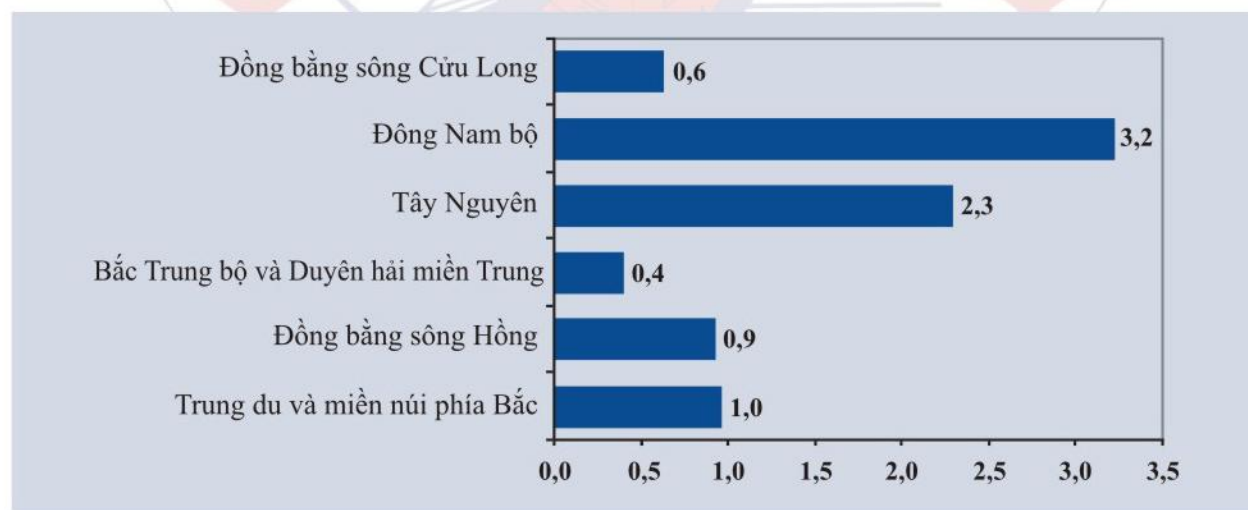
	Dân số (Người)		Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1999	2009	1999	2009	
<b>Toàn quốc</b>	<b>76 323 173</b>	<b>85 789 573</b>	<b>231</b>	<b>259</b>	<b>1,2</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	10 048 191	11 064 449	105	116	1,0
Đồng bằng sông Hồng	17 838 676	19 577 944	830	930	0,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 087 097	18 835 485	188	196	0,4
Tây Nguyên	4 059 928	5 107 437	73	93	2,3
Đông Nam Bộ	10 158 606	14 025 387	442	594	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	16 130 675	17 178 871	408	423	0,6

**Hình 2: Phân bố phần trăm dân số theo vùng, 2009**



Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,4%/năm) là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là vùng có quy mô dân số lớn thứ hai (Hình 3), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (0,6%/năm), là vùng có số dân đông thứ ba của cả nước.

**Hình 3: Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm theo vùng (%), 1999-2009**





Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (3,2%/năm). Trong vùng này, thành phố Hồ Chí Minh tăng bình quân là 3,5%/năm, cao hơn một chút so với mức tăng chung của cả vùng, trong khi đó Bình Dương tăng tới 7,3%/năm, gấp 2,25 lần so với mức tăng chung của cả vùng (xem Phụ lục 2).

Mặc dù Tây Nguyên là vùng có tổng số dân và mật độ dân số thấp nhất (5,1 triệu dân với mật độ dân số 93 người/km<sup>2</sup>), nhưng do vùng này có tỷ lệ nhập cư rất cao, vì vậy dân số đã tăng nhanh với tỷ lệ tăng dân số bình quân là 2,3%/năm trong thời kỳ 1999 - 2009.

Rõ ràng trong 10 năm qua, dưới tác động của kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với cường độ mạnh mẽ trong phạm vi cả nước.

### 3. Dân số thành thị và nông thôn

Trong tổng dân số của cả nước, thì 25.374.262 người cư trú ở khu vực thành thị và 60.415.311 người cư trú tại khu vực nông thôn (Phụ lục 1). Như vậy, đến nay đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,5% vào năm 1999. Trong thời kỳ 1999-2009, dân số thành thị đã tăng lên với tỷ lệ tăng bình quân năm là 3,4%/năm, trong khi ở khu



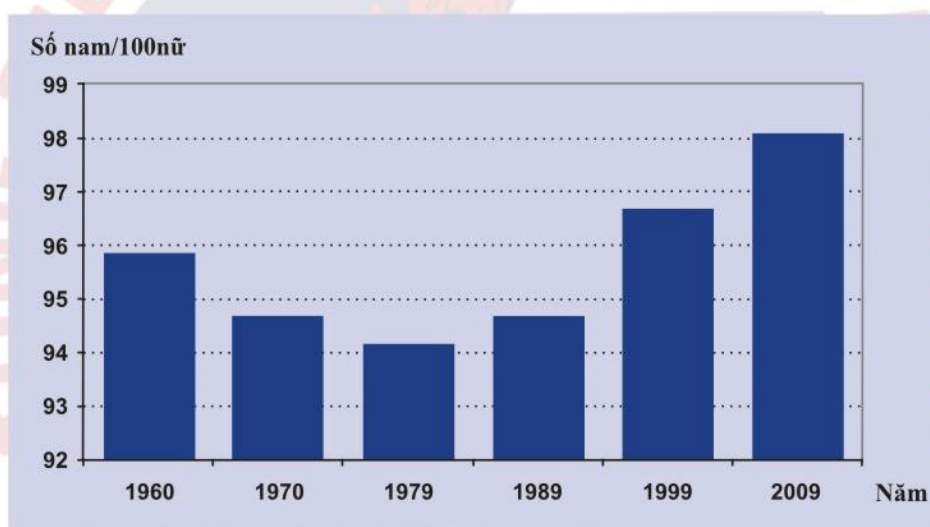
vực nông thôn tỷ lệ tăng dân số chỉ có 0,4%/năm. Giữa hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người. Trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

Đông Nam Bộ là vùng có mức độ đô thị hoá cao nhất và tốc độ đô thị hoá khá nhanh, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng bằng sông Hồng có mức đô thị hoá cũng tương đối cao với 29,2% dân số thành thị (năm 1999 là 21,1%), vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là Quảng Ninh, Hải Phòng và Hà Nội.

#### 4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của Việt Nam luôn ở mức dưới 100, kể từ năm 1960 đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này đang có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay (Hình 4). Do ảnh hưởng của chiến tranh đã giảm dần và tỷ số giới tính khi sinh cũng tăng khá nhanh trong mấy năm gần đây đã góp phần làm gia tăng tỷ số giới tính của Việt Nam.

**Hình 4: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2009**



Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam đã đạt được 96,7 nam trên 100 nữ vào thời gian Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ số giới tính đã tiếp tục tăng lên và đạt mức 98,1 nam trên 100 nữ (Phụ lục 2).<sup>3</sup>

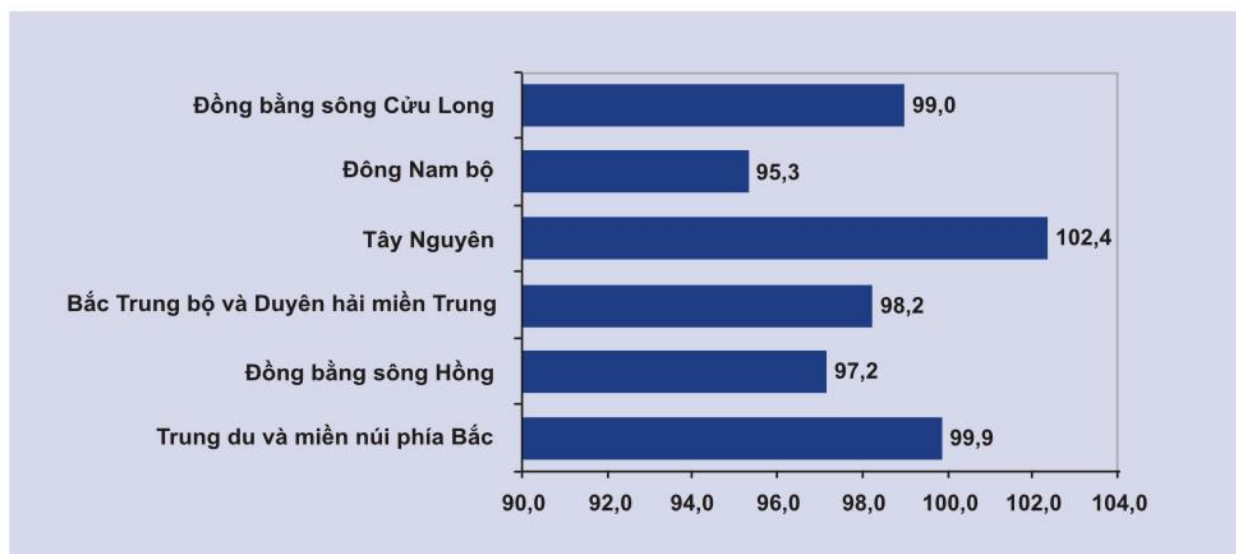
Tỷ số giới tính cao hơn ở những vùng phát triển nhanh với các ngành nghề thu hút những người di cư là nam giới từ các nơi khác đến và ngược lại, tỷ số này sẽ thấp hơn ở những vùng có mức phát triển nhanh nhưng chủ yếu phát triển các ngành nghề thu hút lao động nữ là chính (xem Phụ lục 2 và Hình 5). Hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đều có mức tăng

<sup>3</sup>Nói cách khác, nữ chiếm 50,5% và nam chiếm 49,5% so với tổng số dân.



dân số nhanh hơn mức bình quân chung của cả nước, song tỷ số giới tính của Tây Nguyên năm 2009 là 102,4 cao hơn tỷ số giới tính chung của cả nước, còn Đông Nam Bộ là 95,3 thấp hơn tỷ số giới tính chung của cả nước.

**Hình 5: Tỷ số giới tính của các vùng, 2009**



Điển hình và rõ nét nhất về tỷ số giới tính thấp là vùng Đông Nam Bộ. Ở đây tỷ lệ tăng dân số hàng năm đã cao hơn rất nhiều, nhưng tỷ số giới tính năm 2009 lại thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung của cả nước. Bởi vì, thứ nhất là Đông Nam Bộ có thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước và chiếm tới 51% tổng dân số của cả vùng, thành phố này luôn có tỷ số giới tính thấp nhất cả nước trong cả 4 cuộc Tổng điều tra dân số vừa qua (90,2 nam/100 nữ vào năm 1979; 88,4 nam/100 nữ vào năm 1989; 92,8 nam/100 nữ vào năm 1999 và 92,7 nam/100 nữ vào năm 2009)<sup>4</sup>; thứ hai, luồng nhập cư từ các tỉnh khác vào 3 tỉnh thu hút dân lớn cả nước thuộc vùng Đông Nam Bộ là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu luôn có số nữ nhiều hơn số nam.

<sup>4</sup> Xem các ấn phẩm của Tổng điều tra dân số 1979, 1989, 1999 và "Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình" từ năm 2001 đến năm 2008 do Tổng cục Thống kê xuất bản.

